

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Người nộp thuế: Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công ích Huyện Bình Chánh

Mã số thuế: 0301897104

Địa chỉ trụ sở: Số D2/1 Khu Phố 4 Nguyễn Hữu Trí, Thị Trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, TP.HCM

Quận Huyện: Bình chánh Tỉnh/Thành phố: Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 37 603 787 Fax: (08) 37 603 238 Email: dvcibinhchanh@yahoo.com

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		39.262.885.229	42.001.238.522
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.271.878.657	14.505.446.352
1. Tiền	111	V.01	5.271.878.657	14.505.446.352
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.100.004.435	24.421.308.053
1. Phải thu khách hàng	131		21.942.388.435	23.863.518.488
2. Trả trước cho người bán	132		2.157.616.000	340.890.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		216.899.565
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		5.806.085.678	2.321.709.775
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5.806.085.678	2.321.709.775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.084.916.459	752.774.342
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	60.582.459	262.561.342
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.024.334.000	490.213.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		924.801.504	1.588.426.188
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		689.043.991	1.327.456.869
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	498.474.900	624.887.778
- Nguyên giá	222		4.037.283.062	4.037.283.062
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.538.808.162)	(3.412.395.284)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	190.569.091	702.569.091
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	169.119.945	169.119.945
- Nguyên giá	241		278.338.200	278.338.200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(109.218.255)	(109.218.255)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		66.637.568	91.849.374
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	66.637.568	91.849.374
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		40.187.686.733	43.589.664.710

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		37.848.831.991	32.102.816.283
I. Nợ ngắn hạn	310		36.079.006.198	31.452.244.557
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		3.912.558.433	6.109.303.959
3. Người mua trả tiền trước	313			5.072.386
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.060.142.280	330.199.224
5. Phải trả người lao động	315		3.635.196.455	5.960.619.575
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.424.675.584	821.803.688
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	22.134.939.396	16.770.942.475
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.911.494.050	1.454.303.250
II. Nợ dài hạn	330		1.769.825.793	650.571.726
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.719.254.067	600.000.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		50.571.726	50.571.726
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.338.854.742	11.486.848.427
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	15.866.433.301	17.235.564.763
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.826.641.745	6.826.641.745
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.538.000.000	1.538.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.501.791.556	8.870.923.018
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(13.527.578.559)	(5.748.716.336)
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	(13.527.578.559)	(5.748.716.336)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		40.187.686.733	43.589.664.710

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

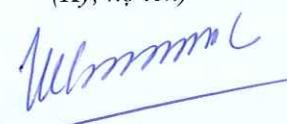
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Ngọc Sơn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



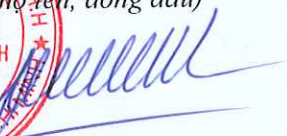
Phan Thị Thanh Hương

Ngày 15 tháng 07 năm 2014

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Lý Minh Sơn

3/3

Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công ích
Huyện Bình Chánh
Số D2/1 Khu Phố 4 Nguyễn Hữu Trí, Thị Trấn Tân
Túc, Huyện Bình Chánh, TP.HCM

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	54.890.006.299	42.283.585.936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			8.626.402
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		54.890.006.299	42.274.959.534
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	49.826.272.987	37.195.579.628
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.063.733.312	5.079.379.906
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	21.951.100	58.597.137
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.524.191.607	2.359.952.023
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		2.561.492.805	2.778.025.020
11. Thu nhập khác	31		821.803.688	
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		821.803.688	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.383.296.493	2.778.025.020
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	752.427.955	694.506.255
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.630.868.538	2.083.518.765
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2014

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Sơn

Phan Thị Thanh Hương

Lý Minh Sơn



Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công ích
Huyện Bình Chánh
Số D2/1 Khu Phố 4 Nguyễn Hữu Trí, Thị Trấn Tân Túc,
Huyện Bình Chánh, TP.HCM

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		63.088.155.489	105.382.444.075
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29.972.836.020)	(57.198.675.303)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.081.528.516)	(52.192.352.662)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(882.653.261)	(963.545.311)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		56.396.137.610	103.306.321.492
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(67.780.842.997)	(97.604.221.658)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.233.567.695)	629.970.633
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		(38.181.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(38.181.818)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			83.660.837
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		(17.331.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			66.329.125
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(9.233.567.695)	658.117.940
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.505.446.352	13.847.328.412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	29	5.271.878.657	14.505.446.352

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2014

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Sơn

Phan Thị Thanh Hương

Lý Minh Sơn



Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
Dịch Vụ Công Ích huyện Bình Chánh

Biểu mẫu số 5
(Thời hạn báo cáo: 30/7)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014
của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Giám đốc,
Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 9 tháng 9 năm 2013
của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch cả năm	Thực hiện 6 tháng	So sánh %
1	2	3	4	5	6=5/4
I	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh				
1	Tổng số vốn chủ sở hữu	Tr.đồng		6.658	
2	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)	-			
3	Tổng doanh thu	Tr.đồng	108.952	55.734	51,15%
4	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng	56.830	29.212	51,40%
5	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	2.746	3.915	142,57%
6	Lợi nhuận	Tr.đồng	4.930	3.383	68,62%
7	Năng suất lao động bình quân theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí (chưa có lương) (1)	Trđ/Năm	96,52	45,11	46,73%
II	Tiền lương của viên chức quản lý chuyên trách (2)				
1	Số viên chức quản lý chuyên trách (tính bình quân)	Người	7	7	100%
2	Hạng Công ty được xếp	-	2	2	
3	Hệ số mức lương bình quân	-	5,51	5,51	100%
4	Mức lương cơ bản bình quân	Tr.đồng/th	21,714	21,714	100%
5	Hệ số tăng thêm so mức lương cơ bản (nếu có)	-			
6	Quỹ tiền lương	Tr.đồng	1.824	912	50,00%
7	Mức tiền lương bình quân	Tr.đồng/th	21,714	21,714	100%
III	Thù lao của viên chức quản lý không chuyên trách (3)				
1	Số viên chức quản lý không chuyên trách (tính bình quân)	Người			
2	Tỷ lệ thù lao bình quân so với tiền lương	%			
3	Quỹ thù lao	Tr.đồng			
4	Mức thù lao bình quân	Tr.đồng/th			
IV	Tiền thưởng, thu nhập				
1	Quỹ tiền thưởng	Tr.đồng		47	
2	Quỹ thưởng an toàn (nếu có)	Tr.đồng			
3	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý chuyên trách (4)	Tr.đồng/th		22,833	
4	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý không chuyên trách (5)	Tr.đồng/th			

Ghi chú:

- (1) ghi rõ năng suất lao động tính theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí (chưa có lương) hoặc tính theo tổng sản phẩm tiêu thụ.
- (2) Viên chức quản lý chuyên trách, gồm: Chủ tịch và thành viên chuyên trách Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chuyên trách, Kiểm soát viên chuyên trách, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng công ty.
- (3) Viên chức quản lý không chuyên trách, gồm: Chủ tịch và thành viên không chuyên trách Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty không chuyên trách, Kiểm soát viên chuyên trách.
- (4) Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý chuyên trách, gồm tiền lương, tiền thưởng (kể cả thưởng an toàn nếu có)
- (5) Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý không chuyên trách, gồm tiền lương, tiền thưởng (kể cả thưởng an toàn nếu có)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Ngọc Bích

Phan Thị Thanh Hương

Bình Chánh, ngày 30 tháng 07 năm 2014
Thủ trưởng đơn vị



Lý Minh Sơn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TIỀN LƯƠNG
CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 9 tháng 9 năm 2013
của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch cả năm	Thực hiện 6 tháng	So sánh (%)
1	2	3	4	5	6=5/4
I	CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH				
1	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)				
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng	108.952	55.734	51,15%
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng	56.830	29.212	51,40%
4	Lợi nhuận	Tr.đồng	4.930	3.383	68,62%
5	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	2.746	3.915	142,57%
II	TIỀN LƯƠNG				
1	Lao động kế hoạch	Người	573		
	Trong đó: - phục vụ cho HĐSXKD	Người	540		
	- nền đất TĐC, 30ha (không phục vụ cho HĐSXKD)	Người	33		
2	Lao động thực tế sử dụng bình quân	Người		618	
	Trong đó: - phục vụ cho HĐSXKD	Người		588	
	- nền đất TĐC, 30ha (không phục vụ cho HĐSXKD)	Người		30	
3	Mức lương bình quân theo hợp đồng lao động	1.000đ/tháng		2.809	
4	Mức tiền lương bình quân kế hoạch (phục vụ cho HĐSXKD)	1.000đ/tháng	7.001		
5	Mức tiền lương bình quân thực hiện (phục vụ cho HĐSXKD)	1.000đ/tháng		6.300	
6	Năng suất lao động bình quân theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí (chưa có lương)(1)	Tr.đồng/năm	96,52	45,11	46,73%
7	Phân chênh lệch tiền lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể	Tr.đồng			
8	Quỹ thưởng an toàn và chế độ đặc thù khác(nếu có)	Tr.đồng			
9	Quỹ tiền lương kế hoạch (phục vụ cho HĐSXKD)	Tr.đồng	45.368		
10	Quỹ tiền lương thực hiện	Tr.đồng		23.743	
	Trong đó: - phục vụ cho HĐSXKD	Tr.đồng		22.226	
	- nền đất TĐC, 30ha, qly dự án (không pvu cho HĐSXKD)	Tr.đồng		1.517	
11	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Tr.đồng		2.007	
12	Thu nhập bình quân	1.000đ/tháng		6.944	

Ghi chú: (1) ghi rõ năng suất lao động tính theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí (chưa có lương) hoặc tính theo tổng sản phẩm tiêu thụ.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Chánh, ngày 30 tháng 07 năm 2014



Huỳnh Thị Ngọc Bích

Phan Thị Thanh Hương

Lý Minh Sơn